

Số: 134 /TTr-UBND

TP. Bắc Giang, ngày 22 tháng 10 năm 2018

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị chuyển mục đích sử dụng và giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp ĐT295B, tỉnh Bắc Giang

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/TT-BTNMT 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 858/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 về việc ban hành trình tự, thủ tục khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; số 869/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 về việc ban hành Quy định một số điểm cụ thể về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; số 59/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thành phố Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 06/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp ĐT295B, tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ các Quyết định của UBND thành phố Bắc Giang: Số 1412/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp ĐT295B, tỉnh Bắc Giang (đoạn từ Ngã ba Quán Thành đến đường Hùng Vương) thuộc phường Xương Giang; số 1413/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Cải tạo, nâng cấp ĐT295B, tỉnh Bắc Giang (đoạn từ Ngã ba Quán Thành đến đường Hùng Vương) thuộc phường Xương Giang; số 471/QĐ-UBND ngày 31/03/2017 về việc điều chỉnh diện tích, loại đất đã được UBND thành phố thu hồi tại Quyết định 1412/QĐ-UBND ngày 15/12/2016; số 472/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 về việc phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB và giao đất tái định cư; số 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 về việc thu hồi đất để

thực hiện dự án: Cải tạo, nâng cấp ĐT295B, tỉnh Bắc Giang (đoạn từ Ngã ba Quán Thành đến đường Hùng Vương) thuộc phường Ngô Quyền; số 32/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Cải tạo, nâng cấp ĐT295B, tỉnh Bắc Giang (đoạn từ Ngã ba Quán Thành đến đường Hùng Vương) thuộc phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang;

Xét Đơn xin giao đất ngày 24/9/2018 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng số 2 thành phố; của UBND phường Xương Giang tại Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 27/9/2018; của UBND phường Ngô Quyền tại Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 02/10/2018; của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1985/TTr-TNMT ngày 18/10/2018,

UBND thành phố Bắc Giang đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét thẩm định trình UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt những nội dung như sau:

1. Chuyển mục đích sử dụng diện tích 1.176,0m² (Một nghìn, một trăm bảy mươi sáu mét vuông) đất đã thu hồi tại các Quyết định của UBND thành phố: Số 1412/QĐ-UBND ngày 15/12/2016; số 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017; số 471/QĐ-UBND ngày 31/3/2017.

(Có danh sách thửa đất đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất kèm theo)

2. Giao cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng số 2 thành phố diện tích 1.176,0m² đất đã chuyển mục đích tại điểm 1 để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp ĐT295B, tỉnh Bắc Giang.

3. Giao cho UBND phường Ngô Quyền diện tích 32,16m² do thu hồi trọn thửa ngoài chỉ giới để quản lý theo quy hoạch.

4. Địa điểm đề nghị chuyển mục đích sử dụng và giao đất: Phường Xương Giang, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang.

(Vị trí, ranh giới khu đất được xác định trên bản đồ trích đo địa chính khu đất tỷ lệ 1/500 kèm theo)

5. Về công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng: Toàn bộ diện tích 1.208,16m² (1.176,0m² + 32,16m²) đã thực hiện xong công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo quy định.

UBND thành phố đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt theo quy định.

Nơi nhận: *H*

- Như trên;
- TT Thành ủy, HĐND TP (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Các phòng: TNMT, QLĐT TP;
- LĐ, CV TNMT VP HĐND-UBND TP;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

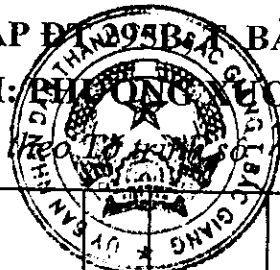
PHÓ CHỦ TỊCH



MT
Nguyễn Văn Thạo

**DANH SÁCH DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN
CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG SỐ 134 BẮC GIANG (ĐOẠN TỪ NGÃ BA QUÁN THÀNH ĐẾN ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG)
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG XƯƠNG GIANG VÀ PHƯỜNG NGÔ QUYÊN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 134 /TTr-UBND ngày 22 /10/2018 của UBND thành phố Bắc Giang)



| STT | Tên hộ gia đình, cá nhân | Thửa đất số | Tờ BĐ số | Diện tích bản đồ (m ²) | Loại đất | Diện tích đã thu hồi và trả tiền BT GPMB | | | Quyết định thu hồi đất số | Diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất (m ²) | Diện tích ngoài chỉ giới giao UBND phường quản lý (m ²) | |
|----------|-----------------------------------|-------------|----------|------------------------------------|----------|--|--|--|---------------------------|---|---|--|
| | | | | | | Diện tích, loại đất đã thu hồi | | | | | | Tổng diện tích thu hồi của hộ trong thửa (m ²) |
| | | | | | | Đất ở đã được cấp GCNQSD đất | Đất có nhà ở sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004, không có tranh chấp | Đất phi nông nghiệp (thuộc hành lang đường giao thông) | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=7+8+9 | 11 | 12 | 13 |
| I | UBND phường Xương Giang | | | | | 589,70 | 81,60 | 31,00 | 702,30 | | 702,30 | - |
| 1 | Nguyễn Thị Xe | 1 | 1 | 87,20 | ODT | 87,20 | | | 87,20 | 1412/QĐ-UBND ngày 15/12//2016 | 87,20 | |
| 2 | Nguyễn Xuân Thủy | 3 | 1 | 170,00 | ODT | 11,60 | 43,80 | 32,90 | 88,30 | 1412/QĐ-UBND ngày 15/12//2016 | 88,30 | |
| 2 | Nguyễn Xuân Thủy | 3 | 1 | 170,00 | ODT | | 16,60 | -16,60 | - | 471/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 | - | |
| 3 | Bùi Thị Loan | 4 | 1 | 58,20 | ODT | 56,10 | | 2,10 | 58,20 | 1412/QĐ-UBND ngày 15/12//2016 | 58,20 | |
| 4 | Trương Niên Quyền | 5 | 1 | 96,30 | ODT | 96,30 | | | 96,30 | 1412/QĐ-UBND ngày 15/12//2016 | 96,30 | |
| 5 | Dương Hồng Đào (Vợ Trần Thị Loan) | 6 | 1 | 21,20 | ODT | | 21,20 | | 21,20 | 1412/QĐ-UBND ngày 15/12//2016 | 21,20 | |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=7+8+9 | 11 | 12 | 13 |
|-----------|--|----|---|--------|-----|--------------|---------------|--------------|---------------|----------------------------------|---------------|--------------|
| 6 | Nguyễn Thị Bình (Chồng Dân Quốc Bắc) | 7 | 1 | 142,90 | ODT | 45,70 | | | 45,70 | 1412/QĐ-UBND ngày 15/12//2016 | 45,70 | |
| 7 | Nguyễn Văn Tinh | 8 | 1 | 439,40 | ODT | 89,50 | | | 89,50 | 1412/QĐ-UBND ngày 15/12//2016 | 89,50 | |
| 8 | Bùi Văn Hà (Vợ Đinh Thị Thuận) | 10 | 1 | 97,30 | ODT | 31,60 | | | 31,60 | 1412/QĐ-UBND ngày 15/12//2016 | 31,60 | |
| 9 | Lê Thị Hải Yến (Chồng Phan Văn Bình) | 14 | 1 | 136,00 | ODT | 45,60 | | | 45,60 | 1412/QĐ-UBND ngày 15/12//2016 | 45,60 | |
| 10 | Nguyễn Thị Ngân Bình (chồng Đinh Ngọc Hường) | 15 | 1 | 107,10 | ODT | 37,50 | | | 37,50 | 1412/QĐ-UBND ngày 15/12//2016 | 37,50 | |
| 11 | Dân Quốc Kim (Vợ Nguyễn Thị Hồng) | 16 | 1 | 102,70 | ODT | 19,10 | | | 19,10 | 1412/QĐ-UBND ngày 15/12//2016 | 19,10 | |
| 12 | Nguyễn Tường Lân (Vợ Ong Thị Thuận) | 17 | 1 | 119,50 | ODT | 20,50 | | | 20,50 | 1412/QĐ-UBND ngày 15/12//2016 | 20,50 | |
| 13 | Vũ Văn Thức (Vợ Trần Thị Thuận) | 19 | 1 | 685,90 | ODT | 49,00 | | 10,30 | 59,30 | 1412/QĐ-UBND ngày 15/12//2016 | 59,30 | |
| 14 | Trần Duy Lễ (Vợ Nguyễn Thị Kỳ) | 20 | 1 | 176,30 | ODT | | | 2,30 | 2,30 | 1412/QĐ-UBND ngày 15/12//2016 | 2,30 | |
| II | UBND phường Ngô Quyền | | | | | 58,00 | 433,76 | 14,10 | 505,86 | | 473,70 | 32,16 |
| 1 | Tạ Ngọc Phúc | 2 | 4 | 26,60 | ODT | | 26,60 | | 26,60 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 15,30 | 11,30 |
| 2 | Đoàn Văn Phúc (vợ Tạ Thị Thư) | 3 | 4 | 106,00 | ODT | | 18,10 | | 18,10 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 18,10 | |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=7+8+9 | 11 | 12 | 13 |
|----|---|----|---|--------|-----|---|-------|------|----------|----------------------------|-------|----|
| 3 | Tạ Ngọc Khánh (vợ Trần Thị Bình) | 4 | 4 | 150,20 | ODT | | 27,70 | | 27,70 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 27,70 | |
| 4 | Bùi Văn Hồng | 5 | 4 | 289,00 | ODT | | 32,50 | | 32,50 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 32,50 | |
| 5 | Nguyễn Văn Bưởi (vợ Tạ Thị Bảo) | 6 | 4 | 59,30 | ODT | | 12,90 | | 12,90 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 12,90 | |
| 6 | Hoàng Xuân Diệu (vợ Ngô Thị Tứ) | 8 | 4 | 357,60 | ODT | | 32,30 | 3,50 | 35,80 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 35,80 | |
| 7 | Phạm Thị Quyền (chồng Nguyễn Xuân Tùng) | 9 | 4 | 114,80 | ODT | | 19,10 | | 19,10 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 19,10 | |
| 8 | Nguyễn Đức Tiến (vợ Bùi Thị Thanh) | 10 | 4 | 132,70 | ODT | | 17,70 | | 17,70 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 17,70 | |
| 9 | Hoàng Văn Thịnh (vợ Nguyễn Thị Chinh) | 11 | 4 | 68,00 | ODT | | 18,30 | | 18,30 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 18,30 | |
| 10 | Hoàng Văn Thuận (vợ Phạm Thị Quý) | 12 | 4 | 78,80 | ODT | | 23,60 | | 23,60 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 23,60 | |
| 10 | Hoàng Văn Thuận (vợ Phạm Thị Quý) | 13 | 4 | 58,90 | ODT | | 16,20 | | 16,20 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 16,20 | |
| 11 | Phạm Trọng Huy (vợ Trần Thị Giang) | 14 | 4 | 119,40 | ODT | | 28,80 | 1,00 | 29,80 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 29,80 | |
| 12 | Trần Xuân Nội (vợ Phí Thị Tường) | 15 | 4 | 82,50 | ODT | | 20,00 | 4,10 | 24,10 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 24,10 | |
| 13 | Ngô Gia Khương (vợ Lê Thị Huyền) | 16 | 4 | 68,70 | ODT | | 15,70 | | 15,70 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 15,70 | |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=7+8+9 | 11 | 12 | 13 |
|----|------------------------------------|----|---|--------|-----|---------------|---------------|--------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|--------------|
| 14 | Phạm Mai Huyền | 17 | 4 | 14,00 | ODT | | 14,00 | | 14,00 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 14,00 | |
| 15 | Nguyễn Thị Mỹ (Cầu) | 20 | 4 | 139,20 | ODT | | 41,60 | | 41,60 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 41,60 | |
| 16 | Tạ Thị Kim Quế và Mai Quang Tiến | 21 | 4 | 56,40 | ODT | 33,60 | 13,46 | | 47,06 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 26,20 | 20,86 |
| 17 | Trần Văn Quân (vợ Hoàng Thị An) | 22 | 4 | 168,50 | ODT | | 19,60 | | 19,60 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 19,60 | |
| 18 | Đoàn Minh Sơn | 23 | 4 | 136,50 | ODT | 24,40 | 7,50 | 1,20 | 33,10 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 33,10 | |
| 19 | Lạc Bình Thành (vợ Nguyễn Thị Quế) | 24 | 4 | 154,60 | ODT | | 15,20 | 4,30 | 19,50 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 19,50 | |
| 20 | Trần Ngọc Long (vợ Hoàng Thị Yên) | 25 | 4 | 110,20 | ODT | | 12,90 | | 12,90 | 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 | 12,90 | |
| | Tổng | | | | | 647,70 | 515,36 | 45,10 | 1.208,16 | | 1.176,00 | 32,16 |